

Số: **19** /2019/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày **14** tháng **6** năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá dịch vụ định giá đất
trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 177/2013/NĐ-CP quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Ban hành đơn giá dịch vụ định giá đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang, nội dung chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

2. Đối tượng áp dụng

Các sở, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và thị xã, các đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến dịch vụ định giá đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Đơn giá dịch vụ định giá đất

1. Đơn giá dịch vụ định giá đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang là đơn giá (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đơn giá dịch vụ định giá đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang làm căn cứ để lập dự toán, thẩm tra, xét duyệt giá trị và thanh quyết toán trong công tác xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Trường hợp Nhà nước thay đổi định mức kinh tế kỹ thuật và các cơ chế chính sách có liên quan; hoặc đơn giá dụng cụ, thiết bị và vật liệu biến động trên 10% làm thay đổi đến đơn giá dịch vụ định giá đất, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài Chính và các đơn vị liên quan tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Gò Công, thị xã Cai Lậy, thành phố và các tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2019. / *Phạm Anh Tuấn*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục KTVBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Công TTĐT Chính phủ;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh: CT và các PCT;
- UBMTTQVN tỉnh;
- VPĐEBQH, HĐND & UBND tỉnh: CVP, các PCVP;
- Công TT Điện tử tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Lục, Lam. *186*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *Phạm Anh Tuấn*

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Anh Tuấn

PHỤ LỤC
ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ ĐỊNH GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 19 /2019/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn giá áp dụng năm 2019: Tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp và chi phí quản lý (chưa tính chi phí khấu hao tài sản cố định).

Đơn giá áp dụng năm 2020: Tính đúng và tính đủ các chi phí.

1. Đơn giá dịch vụ định giá đất cụ thể:

Đơn vị tính: đồng

STT	Công việc thực hiện	Mức thu (đồng/01 thửa hoặc khu đất)	
		Năm 2019	Năm 2020
I	Đơn giá định giá đất cụ thể bằng phương pháp so sánh, chiết trừ, thu nhập, thặng dư (tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình có 01 mục đích sử dụng; tại địa bàn 01 xã; có diện tích 1,0 ha đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, diện tích 3,0 ha đối với đất nông nghiệp. Hệ số $K_{dtkv}=1$).		
1	Đất ở	33.175.555	33.489.911
1.1	Chi phí trực tiếp	20.562.122	20.824.685
1.2	Chi phí chung	3.375.033	3.418.551
1.3	Chi phí khác	9.238.400	9.246.675
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở	36.388.385	36.742.218
2.1	Chi phí trực tiếp	23.245.268	23.540.792
2.2	Chi phí chung	3.824.849	3.874.000
2.3	Chi phí khác	9.318.269	9.327.425
3	Đất nông nghiệp	29.962.727	30.237.608
3.1	Chi phí trực tiếp	17.878.978	18.108.581
3.2	Chi phí chung	2.925.217	2.963.103
3.3	Chi phí khác	9.158.532	9.165.925
II	Đơn giá định giá đất cụ thể bằng phương pháp hệ số điều chỉnh (tính cho khu vực trung bình có 01 loại đất, diện tích 1,0 ha, tại địa bàn 01 xã; có 10 vị trí đất (tính đến đoạn đường, đoạn phố theo bảng giá đất hiện hành) đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, 03 vị trí đối với đất nông nghiệp. Hệ số $K_{dtkv}=1$).		
1	Đất ở	39.712.431	39.991.344
1.1	Chi phí trực tiếp	26.027.737	26.260.860
1.2	Chi phí chung	4.194.875	4.231.073
1.3	Chi phí khác	9.489.819	9.499.411

STT	Công việc thực hiện	Mức thu (đồng/01 thửa hoặc khu đất)	
		Năm 2019	Năm 2020
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở	45.566.945	45.905.657
2.1	Chi phí trực tiếp	30.918.066	31.201.148
2.2	Chi phí chung	4.999.440	5.043.735
2.3	Chi phí khác	9.649.439	9.660.775
3	Đất nông nghiệp	34.406.059	34.640.309
3.1	Chi phí trực tiếp	21.594.138	21.789.918
3.2	Chi phí chung	3.482.491	3.513.080
3.3	Chi phí khác	9.329.430	9.337.311

2. Đơn giá dịch vụ xây dựng và điều chỉnh bảng giá đất của tỉnh Tiền Giang

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung công việc	Mức thu	
		Năm 2019	Năm 2020
1	Xây dựng bảng giá đất		1.252.621.020
1.1	Chi phí trực tiếp		888.581.494
1.2	Chi phí chung		163.006.652
1.3	Chi phí khác		201.032.875
2	Điều chỉnh bảng giá đất	185.773.570	188.138.958
2.1	Chi phí trực tiếp	123.709.808	125.685.377
2.2	Chi phí chung	22.514.470	22.843.390
2.3	Chi phí khác	39.549.292	39.610.190